



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1495

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 04/03/2025 ĐẾN NGÀY 10/03/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

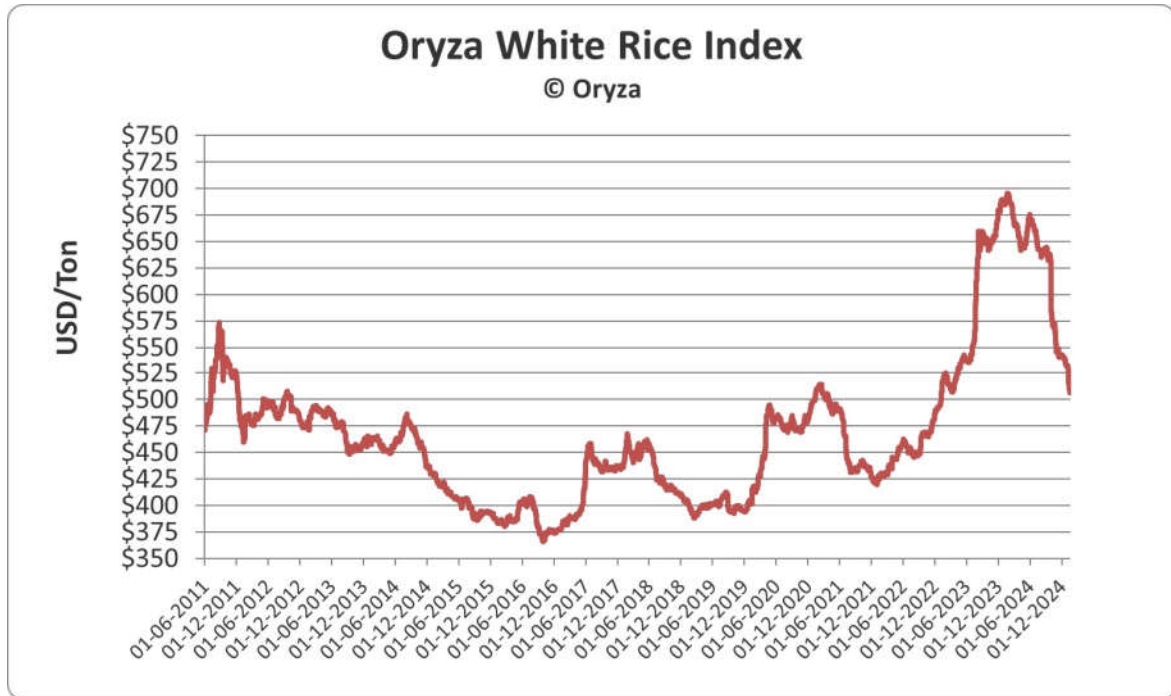
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	04 – 03		05 – 03		06 – 03		07 – 03	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	423	427	423	427	423	427	423	427
	5% tấm	412	416	412	416	412	416	412	416
	25% tấm	391	395	391	395	391	395	391	395
	Hom Mali 92%	913	917	913	917	913	917	913	917
	Gạo đỏ 100% Stxd	425	429	425	429	425	429	425	429
	A1 Super	357	361	357	361	357	361	357	361
VIỆT NAM	5% tấm	389	393	389	393	389	393	389	393
	25% tấm	364	368	364	368	364	368	364	368
	Jasmine	572	576	572	576	572	576	572	576
	100% tấm	307	311	307	311	307	311	307	311
ẤN ĐỘ	5% tấm	405	409	405	409	405	409	405	409
	25% tấm	386	390	386	390	386	390	386	390
	Gạo đỏ 5% Stxd	399	403	399	403	399	403	399	403
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
	25% tấm	353	357	353	357	353	357	353	357
	100% tấm Stxd	308	312	308	312	308	312	308	312
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	435	439	435	439	435	439	435	439
MỸ	4% tấm	691	695	691	695	691	695	691	695
	15% tấm (Sacked)	743	747	743	747	743	747	743	747
	Gạo đỏ 4% tấm	787	791	787	791	787	791	787	791
	Calrose 4%	779	783	779	783	779	783	779	783

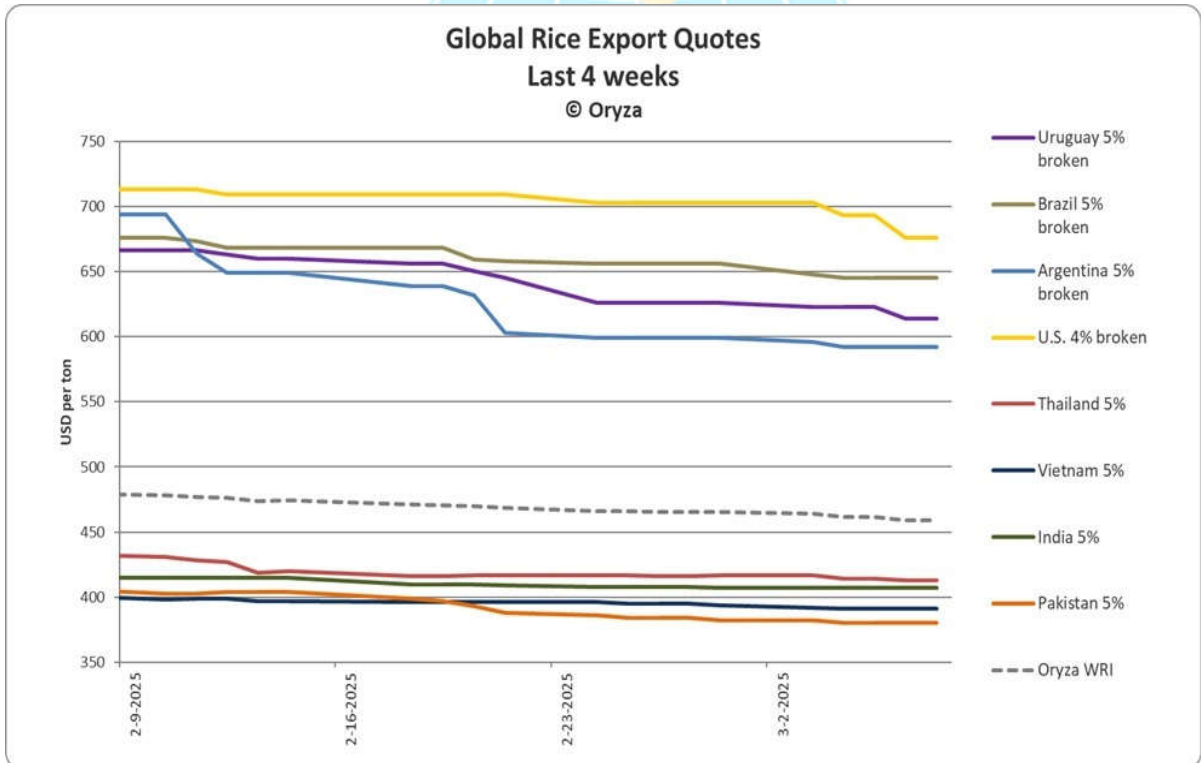
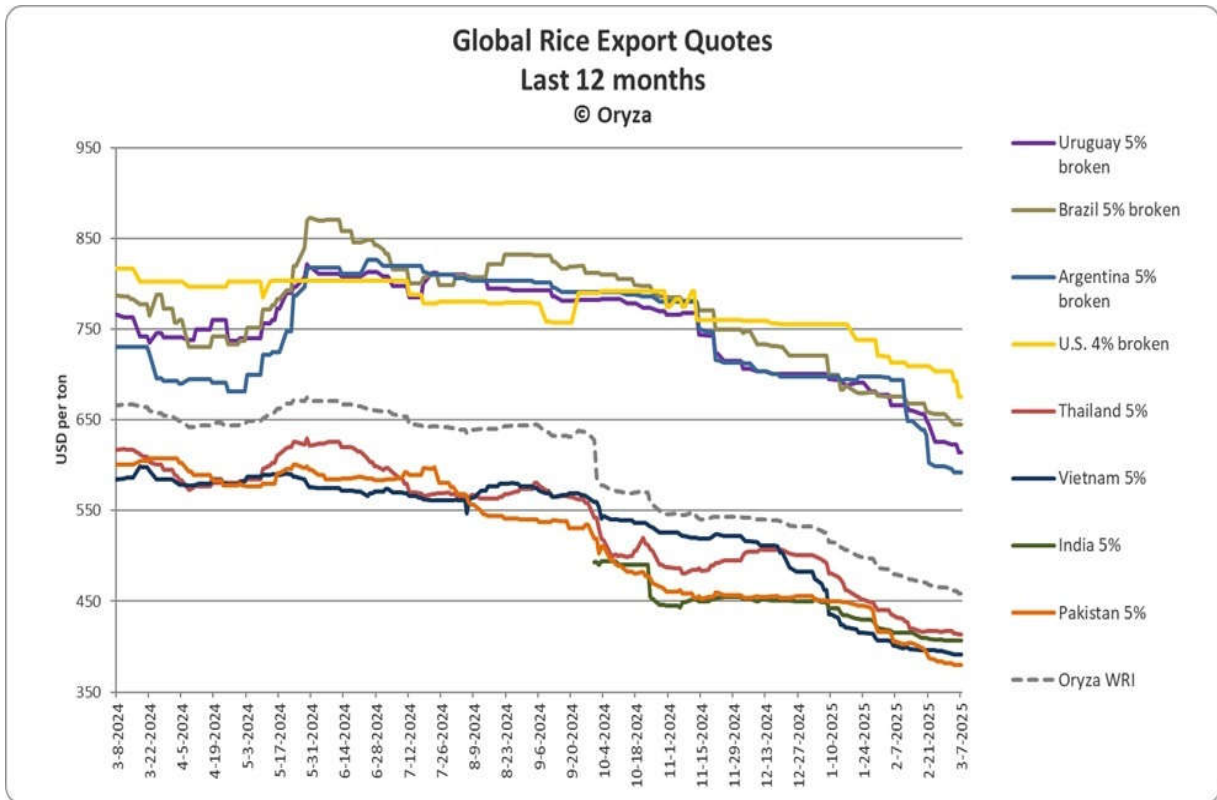
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

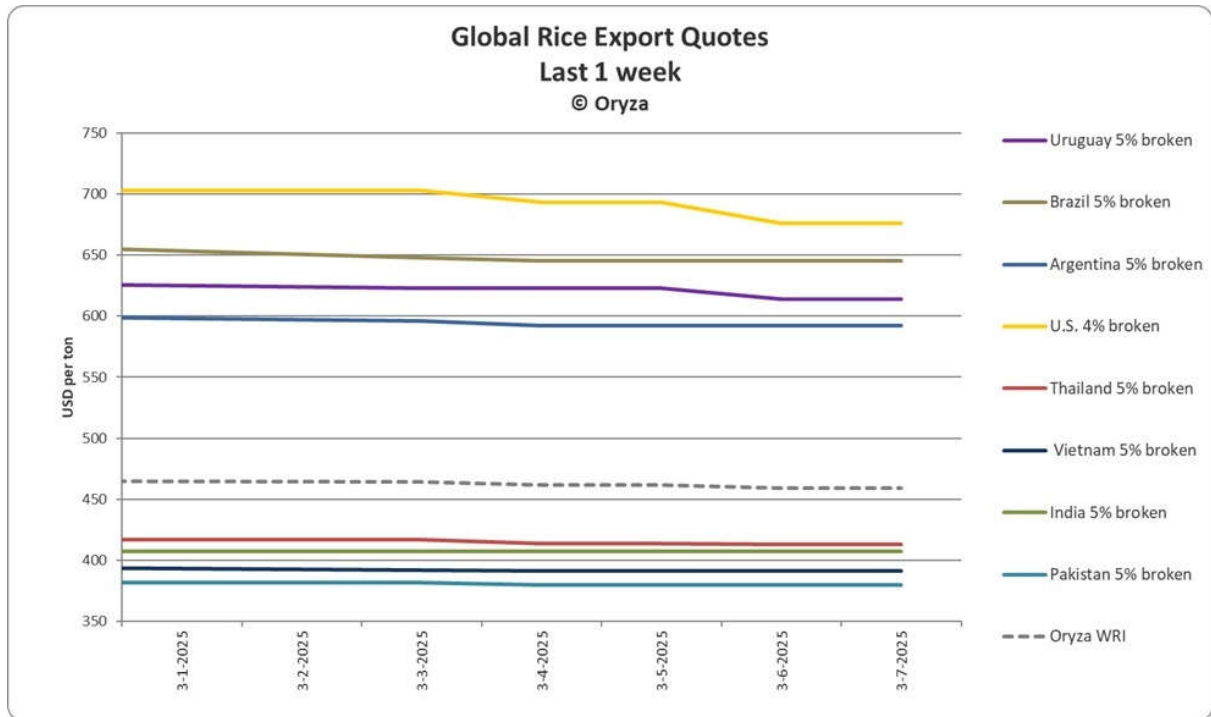
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 459 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm 21 USD/tấn so với tháng trước và giảm 207 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Theo báo cáo Cập nhật giá gạo FAO (FARPI) mới nhất vào tháng 3 năm 2025, Chỉ số giá gạo toàn phần của FAO (FARPI) đã giảm 6,8% vào tháng 2 năm 2025 xuống còn 105,9 điểm, đánh dấu mức thấp nhất kể từ tháng 4 năm 2022. Chỉ số này giảm 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Giá gạo Indica giảm mạnh nhất, giảm 7,7% so với mức của tháng 1 xuống mức thấp nhất trong hai năm rưỡi qua. Giá gạo thơm giảm 5,4%, trong khi gạo Japonica giảm 3,1%, chủ yếu là do sức mua yếu. Gạo nếp là phân khúc duy nhất tăng nhẹ, do nhu cầu trong nước tại Thái Lan và mua từ Trung Quốc. Tại Châu Á, giá xuất khẩu giảm ở Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam. Bangladesh tiếp tục mua, nhưng Indonesia đã giảm nhập khẩu, dẫn đến sự sụt giảm chung. Tại Ấn Độ, đồng rupee yếu và hoạt động thu mua trong nước tăng cao của chính phủ đã tác động đến giá cả. Giá gạo Việt Nam và Thái Lan giảm do nguồn cung dồi dào từ các vụ thu hoạch đang diễn ra.

FAO đã công bố Báo cáo cung cầu ngũ cốc mới nhất (tháng 3 năm 2025), cung cấp phân tích mới nhất về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu năm 2024/25 đạt mức cao nhất mọi thời đại là 543 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 539,4 triệu tấn vào tháng 2 năm 2025. Việc điều chỉnh này phần lớn phản ánh triển vọng mùa màng bội thu ở Ấn Độ, Campuchia và Miến Điện. Dự báo này tăng so với mức ước tính là 534,8 triệu tấn vào năm 2023/24. FAO dự báo mức nhu cầu tiêu thụ gạo toàn cầu năm 2024/25 đạt mức kỷ lục 538,9 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 537,2 triệu tấn do nguồn cung dồi dào. Dự báo này

tăng so với mức ước tính 527,5 triệu tấn trong năm 2023/24. FAO dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2024/25 đạt 59,9 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 59,1 triệu tấn, do triển vọng nhập khẩu cao hơn đối với Bangladesh, Madagascar và nhiều quốc gia khác. Dự báo này tăng so với mức ước tính 59 triệu tấn trong năm 2023/24. FAO dự báo lượng gạo dự trữ toàn cầu năm 2024/25 đạt mức kỷ lục 206 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 204 triệu tấn, phản ánh lượng gạo dự trữ cao hơn ở Ấn Độ và Campuchia. Dự báo này tăng so với mức ước tính 199,7 triệu tấn trong năm 2023/24.

Indonesia

Sản lượng gạo xay xát của Indonesia từ tháng 1 - 4 năm 2025 dự kiến đạt 13,95 triệu tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước, trong khi sản lượng tháng 2 - 4 dự kiến đạt 12,7 triệu tấn (22,1 triệu tấn lúa), tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước, theo Reuters và Bloomberg. Diện tích thu hoạch lúa dự kiến sẽ tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước lên 4,14 triệu ha trong tháng 2-4, với sản lượng lúa trong quý 1 năm 2025 dự kiến sẽ tăng 52% so với cùng kỳ năm trước. Theo Giám đốc Cơ quan Thống kê Trung ương Indonesia BPS, đây là sản lượng theo mùa cao nhất kể từ cùng kỳ năm 2019.

Chính phủ Indonesia cần ít nhất 4 triệu tấn gạo cho chương trình bữa ăn dinh dưỡng miễn phí, mang lại lợi ích cho 82,9 triệu người trên 38 tỉnh. Trong khi Bulog đảm bảo đủ lượng gạo dự trữ là 1,9 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu quốc gia cho đến hết tháng Ramadan, cơ quan này cũng đặt mục tiêu ổn định giá lương thực ở cả cấp độ người sản xuất và người tiêu dùng.

FAO dự báo triển vọng thuận lợi cho vụ lúa chính năm 2025 của Indonesia, được hỗ trợ bởi lượng mưa tốt và các ưu đãi của chính phủ như hạt giống và phân bón được trợ cấp. Việc thu hoạch vụ đầu tiên, chiếm 55% sản lượng hàng năm, đang diễn ra và sẽ kết thúc vào tháng 3, với dự kiến diện tích gieo trồng sẽ tăng. Vụ hai (chiếm 25% sản lượng) sẽ được gieo trồng vào tháng 4, tiếp theo là vụ ba (chiếm 20%) vào tháng 8. Lượng gạo nhập khẩu năm 2025 của Indonesia được dự báo là 1,9 triệu tấn. Năm 2024, sản lượng lúa ước tính đạt 52,661 triệu tấn, giảm 2,4% so với năm trước do tình trạng khô hạn liên quan đến El Niño. Giá gạo trong nước sau khi tăng từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024, đã giảm từ tháng 4 đến tháng 6 do nguồn cung cải thiện nhưng sau đó đã ổn định và vẫn cao hơn một chút so với năm ngoái.

Philippines

Tính đến ngày 1 tháng 2 năm 2025, tổng lượng gạo dự trữ tại Philippines đạt 2,099 triệu tấn, tăng khoảng 38,9% so với mức 1,51 triệu tấn

được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái, theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). So với tháng trước, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines đã giảm khoảng 4,6% so với mức 2,2 triệu tấn vào ngày 1 tháng 1 năm 2025. Lượng gạo dự trữ của hộ gia đình chiếm 794.470 tấn, lượng gạo dự trữ của kho thương mại chiếm 1,015 triệu tấn và lượng gạo dự trữ của NFA chiếm 289.180 tấn tính đến ngày 1 tháng 2 năm 2025.

USDA Post đưa tin rằng Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) thông qua Nghị quyết số 17 của Hội đồng PSA đã hạ tỷ lệ thu hồi sau xay xát (MRR) từ 65,4% xuống còn 63%. MRR mới có hiệu lực từ tháng 1 năm 2025 và sẽ được sử dụng trong các báo cáo tồn kho gạo trong tương lai. PSA đã tính toán Lượng tồn kho gạo và bắp (ngô) tháng 1 năm 2025 theo tỷ lệ cập nhật này. MRR cập nhật hiện phù hợp với tỷ lệ xay xát của USDA/FAS, cũng là 63,0%. Philippines đã cập nhật MRR dựa trên các chuyến thăm thực tế đến các nhà máy xay xát gạo, tham vấn với các tổ chức tư nhân và cơ quan chính phủ, cũng như các nghiên cứu chuẩn mực và nghiên cứu tài liệu. PSA được cho là sẽ công bố một loạt số liệu thống kê mới phản ánh phương pháp đã sửa đổi, tách biệt với dữ liệu lịch sử dựa trên MRR cũ là 65,4%..

Trung Quốc

Nước này đã đặt mục tiêu sản xuất ngũ cốc năm 2025 là 700 triệu tấn, tăng so với mức thông thường là 650 triệu tấn, như một phần trong chiến lược tăng cường an ninh lương thực trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng với Hoa Kỳ. Được công bố tại Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc, động thái này diễn ra khi Trung Quốc áp dụng mức thuế bổ sung 10-15% đối với các loại cây trồng của Hoa Kỳ như đậu nành, ngô và lúa mì, đồng thời đình chỉ nhập khẩu đậu nành từ ba công ty của Hoa Kỳ. Với sản lượng ngũ cốc trong nước đạt 706,5 triệu tấn vào năm 2024 và giá ở mức thấp do nguồn cung dồi dào và nhu cầu yếu, chính phủ đặt mục tiêu hạn chế nhập khẩu ngũ cốc để bảo vệ lợi nhuận của nông dân.

Hàn Quốc

Diện tích trồng lúa của Hàn Quốc vào năm 2024 ước tính là 761.011 ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục xu hướng giảm kể từ năm 2013 do lượng tiêu thụ giảm do thói quen ăn uống thay đổi. Trồng lúa, chiếm khoảng 50,6% tổng diện tích đất nông nghiệp của đất nước, cũng đang thu hẹp do các yếu tố như dân số già hóa, các khu phức hợp công nghiệp gia tăng và diện tích đất chưa sử dụng tăng.

Bắc Triều Tiên

Diện tích trồng lúa của Bắc Triều Tiên vào năm 2024 ước tính là 526.670 ha, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước và tiếp tục xu hướng giảm

trong ba năm từ 544.006 ha vào năm 2021, theo Yonhap News Agency trích dẫn số liệu từ Cục Thống kê Hàn Quốc. Sự sụt giảm liên tục này làm dấy lên lo ngại về tình trạng thiếu lương thực lâu năm ngày càng trầm trọng ở nước này.

Nhật Bản

Nhật Bản sẽ đấu giá 150.000 tấn gạo dự trữ vào ngày 10 tháng 3 năm 2025, như một phần của kế hoạch lớn hơn nhằm giải quyết các vấn đề phân phối và tình trạng thiếu hụt, theo Bộ Nông nghiệp. Đây là giai đoạn đầu tiên của đợt phát hành đấu giá 210.000 tấn đã được công bố trước đó, với việc chính phủ áp dụng điều kiện mua lại đối với những người đấu giá thành công. Cuộc đấu giá sẽ bao gồm các thương hiệu gạo Mashigura, Haenuki và Hitomebore từ các tỉnh Aomori, Yamagata và Miyagi. Theo truyền thống, Nhật Bản chỉ bán ra gạo dự trữ trong trường hợp thu hoạch kém hoặc thiên tai, khiến đây trở thành một biện pháp can thiệp khác biệt để ổn định phân phối.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá ở mức khoảng 407 USD/tấn, không đổi so với tuần trước và giảm khoảng 8 USD/tấn so với tháng trước.

Ấn Độ sẽ cho phép xuất khẩu gạo tấm, bắt đầu ngay lập tức, Bloomberg đưa tin trích dẫn từ Tổng Cục Ngoại Thương.

Xuất khẩu gạo của Ấn Độ dự kiến sẽ được hưởng lợi từ việc áp thuế nhập khẩu đối ứng của chính phủ Hoa Kỳ, giá gạo cao hơn của Hoa Kỳ có thể thúc đẩy Mexico và Canada tìm kiếm các lựa chọn thay thế từ các nhà cung cấp châu Á như Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam. Ấn Độ, với lượng gạo dự trữ dư thừa, chủ yếu tập trung vào xuất khẩu giá rẻ sang châu Phi nhưng có thể nhắm mục tiêu vào các thị trường cao cấp như Indonesia và Philippines. Đáng chú ý, khi Ấn Độ áp đặt lệnh cấm xuất khẩu, Hoa Kỳ đã được hưởng lợi khi tăng xuất khẩu gạo sang Mexico. Với giá gạo của Hoa Kỳ trên 700 USD/tấn, giá cả cạnh tranh của Ấn Độ và khoảng cách cung cầu có thể tạo ra các cơ hội xuất khẩu mới.

Thái Lan

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá ở mức khoảng 413 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 20 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 204 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Reuters dẫn lời Bộ trưởng Thương mại Thái Lan cho biết chính phủ Thái Lan đang tìm kiếm sự hợp tác với Ấn Độ và Việt Nam để giải quyết tình trạng giá gạo giảm.

USDA đã chuyển Báo cáo giá gạo Thái Lan từ hàng tuần sang hàng tháng có hiệu lực từ tháng 1 năm 2025. Tất cả các loại gạo Thái Lan đều chịu áp lực giảm giá cả trong nước và xuất khẩu. Giá xuất khẩu các loại gạo chính của Thái Lan đã giảm từ ngày 28 tháng 1 đến ngày 25 tháng 2 năm 2025. Giá xuất khẩu gạo trắng 100% B giảm từ 451 USD/tấn xuống 430 USD/tấn. Giá gạo đỏ giảm từ 444 USD/tấn xuống 421 USD/tấn. Gạo trắng 5% giảm từ 432 USD/tấn xuống 413 USD/tấn. Giá gạo trắng và gạo thơm tại ruộng giảm 5-7% so với báo cáo trước và hiện thấp hơn 35-38% so với cùng kỳ năm ngoái. Một số hợp đồng xuất khẩu gạo đã bị hủy do giá hiện tại giảm xuống dưới mức giá đã thỏa thuận trước đó.

Pakistan

Gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá ở mức khoảng 380 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 26 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 221 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

FAO cho biết việc trồng lúa cho vụ lúa năm 2025 sẽ bắt đầu vào giữa tháng 5 và sẽ được thu hoạch vào giữa tháng 12. FAO dự báo xuất khẩu gạo năm 2025 của Pakistan là 5,5 triệu tấn, giảm so với mức 6,5 triệu tấn vào năm 2024 do cạnh tranh toàn cầu mạnh hơn. Mặc dù giảm, mức xuất khẩu vẫn ở mức cao, hỗ trợ giữ vững vị thế của Pakistan là một nước xuất khẩu gạo lớn. FAO ước tính sản lượng lúa năm 2024 của Pakistan là 15,2 triệu tấn, tăng khoảng 2,7% so với cùng kỳ năm trước do diện tích gieo trồng tăng và giá cao khi gieo trồng. Ước tính này cao hơn mức trung bình năm năm là 12,698 triệu tấn. FAO báo cáo rằng tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng ở nước này đang được cải thiện, ước tính có khoảng 10 triệu người phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực ở mức cao từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2025, giảm so với mức 11 triệu người vào cuối năm 2024. Sự cải thiện này có liên quan đến việc tăng lượng dự trữ lúa mì và giảm giá bột mì, giúp tăng cường khả năng tiếp cận thực phẩm của hộ gia đình.

Miền Đilen

Hoạt động giao dịch đối với gạo trắng tuần qua ổn định, nhu cầu vẫn còn ít. Trong khi đó, thị trường gạo tấm có xu hướng lạc quan hơn. Nhu cầu được ghi nhận từ một số nước như Trung Quốc, Philippines và châu Âu. Tuy nhiên, một số thương nhân cho rằng thị trường vẫn còn đang yên ắng do nhu cầu vẫn còn ít.

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Miến Điện, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 02/2025 ước đạt 129 ngàn tấn, giảm khoảng 38,24% so với thời điểm tháng 01/2025 và giảm khoảng 50,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bangladesh là nước nhập nhiều nhất với tổng khối lượng khoảng 25 ngàn tấn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	03 – 03	04 – 03	05 – 03	06 – 03	07 – 03
Trung Quốc (CNY/USD)	7.28	7.27	7.25	7.25	7.23
Châu Âu (EUR/USD)	0.95	0.95	0.93	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16439.88	16420.00	16294.23	16333.97	16296.61
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.47	4.47	4.46	4.43	4.42
Philippines Peso (PHP/USD)	57.68	57.62	57.19	57.33	57.40
Hàn Quốc (KRW/USD)	1457.21	1458.83	1445.71	1447.36	1449.32
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	150.19	148.81	148.86	147.92	147.13
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	87.26	87.30	86.90	87.04	87.14
Miến Điện (MMK/USD)	2098.85	2099.09	2098.78	2098.92	2099.09
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.63	279.43	279.79	277.53	279.94
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.99	33.72	33.61	33.68	33.66
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25596.98	25526.30	25538.70	25526.53	25529.42

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 10/03/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,505 ngàn ha, đã thu hoạch khoảng 650 ngàn ha với năng suất 67,72 tạ/ha, sản lượng ước 4,402 triệu tấn lúa.

+ Vụ Hè Thu 2025 đã bắt đầu xuống giống được 203 ngàn ha/1,482 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 28.02.2025 đến 06.03.2025:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

1.1. Bệnh đạo ôn

- **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.816 ha (giảm 1.208 ha so với kỳ trước, tăng 1.775 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 17 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.513 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, An Giang,....;

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.781 ha (giảm 2.531 ha so với kỳ trước, giảm 2.117 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.580 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Định, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An,....;

1.2. Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 2.675 ha (giảm 1.074 ha so với kỳ trước, giảm 1.271 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.299 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh...;

1.3. Rầy hại lúa: Diện tích nhiễm 1.826 ha (giảm 712 ha so với kỳ trước, giảm 10.647 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 476 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Định, Gia Lai, Long An, Đồng Nai, Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp...;

1.4. Sâu đục thân 2 chấm: Diện tích nhiễm 2.049 ha (giảm 523 ha so với kỳ trước, tăng 854 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.139 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Tây Ninh....;

1.5. Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 9.723 ha (tăng 4.319 ha so với kỳ trước, tăng 3.477 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.468 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Trà Vinh, Đồng Nai...;

1.6. Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 9.783 ha (giảm 4.359 ha so với kỳ trước, giảm 6.155 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.959 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Vĩnh Long...;

1.7. Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 20.179 ha (giảm 6.766 ha so với kỳ trước, tăng 1.568 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.164 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 24.848 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng

Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bình Phước,....;

1.8. Chuột: Diện tích nhiễm 8.339 ha (tăng 1.530 ha so với kỳ trước, giảm 1.020 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 177 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.664 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Đồng Nai, Hậu Giang, ...;

1.9. Sâu năn (Muỗi hành): Diện tích nhiễm 1.071 ha (giảm 124 ha so với kỳ trước, tăng 812 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 100 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Nghệ An, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, An Giang...;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Bệnh đạo ôn lá: tiếp tục hại tăng trên các giống nhiễm đặc biệt những ruộng xanh tốt bón thừa đạm trong điều kiện thời tiết thuận lợi.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại phổ biến như: *Ốc bươu vàng, chuột, bệnh nghệt rễ*, ... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng; *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh đốm nâu, tuyến trùng rễ* tiếp tục hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình trên lúa sạ và lúa mới cấy.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ, nhất là trên các giống nhiễm, ruộng gieo dày và bón thừa đạm. Lưu ý: các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình) và lúa trà sớm tại Nghệ An, Hà Tĩnh,.. cần tăng cường công tác điều tra phát hiện bệnh đạo ôn trên các giống nhiễm trong vùng để chủ động phòng trừ kịp thời khi bệnh còn phát sinh diện hẹp.

- *Chuột:* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh- đứng cái tại các tỉnh trong vùng, nhất là những khu vực gần khu dân cư, gò bãi, mương máng lớn, ...; mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

Ngoài ra, các đối tượng: *Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ*,... tiếp tục phát sinh gây hại, mật độ tăng trên lúa Đông Xuân sớm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình. *Ốc bươu vàng* hại nặng cục bộ trên lúa muện tại Thanh Hóa, Nghệ An.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt,...* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân,...* tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, cục bộ hại nặng trên lúa giai đoạn đòng, trổ; *Ốc bươu vàng, bọ trĩ, bệnh đốm nâu, khô vằn..* tiếp tục hại nhẹ đến trung bình.

d) Các tỉnh Nam bộ:

- *Rầy nâu*: trên đồng ruộng, chủ yếu rầy tuổi 2-3, gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa giai đoạn đòng trổ-chín.

- *Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt*: tiếp tục phát triển và gây hại giai đoạn đòng- trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm. Chú ý thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ để phát hiện sớm và có biện pháp kiểm soát kịp thời.

- Chú ý *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín. Áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để có hiệu quả cao.

Ngoài ra, các tỉnh có diện tích nhiễm *sâu năn (muỗi hành)* cần tiếp tục theo dõi diễn biến sâu hại trên đồng ruộng, nhất là trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh, đồng thời theo dõi bẫy đèn để phát hiện thời gian cao điểm trưởng thành để có các biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả. Khuyến cáo bón phân cân đối, không bón thừa phân đạm và sử dụng chất kích thích sinh trưởng ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh, chăm sóc cho cây lúa khỏe, tăng khả năng phục hồi.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/02 đến 28/02/2025 đạt 696.750 tấn, trị giá 358,327 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 26,4% và về trị giá giảm 1,87%%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 28/02/2025 đạt **1,230 triệu tấn**, trị giá **674,757 triệu USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 17,62% về số lượng và giảm 4,86% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 2/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	323.010	158.872.759	46,36%
Ivory Coast	119.458	58.562.264	17,15%
China	54.984	26.095.309	7,89%
Ghana	52.912	28.728.338	7,59%
Bangladesh	30.325	14.391.040	4,35%
Malaysia	11.244	6.983.193	1,61%
Indonesia	10.040	4.204.400	1,44%

Singapore	9.542	6.032.681	1,37%
Hongkong	5.269	3.353.061	0,76%
Campuchia	3.864	2.436.257	0,55%
United States of America	3.149	2.876.421	0,45%
Mozambique	2.699	1.485.223	0,39%
United Arab Emirates	2.566	1.818.378	0,37%
Australia	2.151	1.735.741	0,31%
Saudi Arabia	1.498	1.001.301	0,21%
Taiwan	1.130	716.455	0,16%
Senegal	716	418.730	0,10%
Russia	705	474.107	0,10%
Netherlands	680	477.192	0,10%
South Africa	608	373.661	0,09%
Tanzania	520	334.360	0,07%
Poland	509	436.479	0,07%
Spain	253	190.788	0,04%
Turkey	108	84.056	0,02%
Chile	96	84.249	0,01%
France	90	72.403	0,01%
Iraq	50	39.984	0,01%
Ukraine	49	49.956	0,01%
Brunei	22	21.840	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>58.503</i>	<i>35.976.272</i>	<i>8,40%</i>
TỔNG CỘNG	696.750	358.326.898	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/03 – 10/03/2025 có 11 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 115.950 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	TTP Sun	HCM	23/01/2025	6.700	Philippines
2	TD Sunshine	HCM	08/02/2025	6.750	Philippines
3	Lucky Star 6	HCM	09/02/2025	7.200	Philippines
4	Green Sky	HCM	16/02/2025	4.500	Philippines
5	VTV Sky	HCM	16/02/2025	6.600	Philippines
6	Trường An Ship	HCM	18/02/2025	18.000	Bangladesh
7	Nedim	HCM	20/02/2025	29.600	Châu Phi
8	Tân An Honesty	HCM	20/02/2025	4.050	Philippines
9	MD Sun	HCM	21/02/2025	6.750	Philippines
10	Vinacomin Hà Nội	HCM	22/02/2025	7.300	Philippines
11	Green Alantic	HCM	23/02/2025	4.000	Philippines
12	Tân An Confidence	HCM	24/02/2025	6.700	Philippines

Bản tin 1495 (Từ Ngày 04/03/2025 Đến Ngày 10/03/2025)

13	Tân An Endeavor	HCM	24/02/2025	4.850	Philippines
14	HPC Harmony	HCM	25/02/2025	6.500	Philippines
15	Star 55	HCM	25/02/2025	6.800	Philippines
16	Hồng Lĩnh 1	HCM	26/02/2025	12.500	Bangladesh
17	Ocean Glory	HCM	26/02/2025	30.000	Châu Phi
18	Vinh Quang Sky	HCM	26/02/2025	4.600	Philippines
19	Green Bay	HCM	27/02/2025	4.000	Philippines
20	Hải Âu 58	Mỹ Thới	27/02/2025	3.000	Philippines
21	Obe Dinares	HCM	28/02/2025	29.000	Bangladesh
22	Aquila Trader	HCM	01/03/2025	30.000	Cuba
23	Hoàng Triều 68	HCM	01/03/2025	5.000	Philippines
24	Prince Gold	HCM	01/03/2025	8.500	Philippines
25	Vinh Quang Glory	HCM	01/03/2025	3.000	Philippines
26	Hà Đông	HCM	02/03/2025	4.100	Philippines
27	Phúc Thuận 69	HCM	02/03/2025	4.800	Philippines
28	Quang Minh 5	HCM	03/03/2025	4.100	Malaysia
29	Việt Hải Sun	HCM	03/03/2025	6.700	Philippines
30	Vosco Unity	HCM	03/03/2025	40.000	Châu Phi
31	Vinh 02	HCM	04/03/2025	4.900	Malaysia
32	Phú An 368	HCM	10/03/2025	4.850	Malaysia
Tổng				325.356	

Tổng

325.356

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	06/03	+/-	06/03	+/-	06/03	+/-	06/03	+/-	06/03	+/-	06/03	+/-	06/03	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.750	-	5.750	-	5.750	+50	5.750	+100	5.950	+250	6.350	+100	6.350	+100	6.350	5.950
Lúa thường	5.350	-	5.450	+100	5.450	+50	5.450	+100	5.650	+275	5.650	+250	5.250	-	5.650	5.464
Lúa Khô/Uốt Tại Kho																
Hạt dài	7.150	-	7.050	-	7.250	+150	7.250	-	7.150	+250			7.650	+200	7.650	7.250
Lúa thường	6.950	-	6.650	+100	6.750	+350	6.850	100,00	6.800	+225			6.350	-	6.950	6.725
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.050	-	8.750	+250	8.550	+50	8.550	-	8.550	-			9.550	-	9.550	8.667
Lứt loại 2	7.950	-	8.150	+200	8.200	-	8.225	+175	8.150	+200	8.150	+100	7.950	+100	8.225	8.111
Xát trắng loại 1			10.050	-			10.150	+300	9.950	+100	10.650	+100	10.650	+100	10.650	10.290
Xát trắng loại 2			9.100	-			9.550	+450	9.150	+100	9.550	+450	9.250	+200	9.550	9.320
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.050	+100	7.500	+300	7.450	+150	7.450	+900	6.850	-	7.500	+200	7.250	+200	7.500	7.293
Tám 2/3			6.900	+100	6.650	-			6.000	+100			5.750	+100	6.900	6.325
Tám 3/4	6.550	-	6.600	-	6.550	+100									6.600	6.567
Cám xát	5.550	-	5.750	-	5.750	-	5.650	+100	5.750	+200	5.750	-	5.350	-	5.750	5.650
Cám lau	5.550	-	5.650	+50	5.750	-	5.650	+100	5.750	+200	5.750	-	5.450	-	5.750	5.650
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	9.700	+100	9.450	-	9.700	+300	9.900	-	11.700	-	11.500	-	9.550	-	11.700	10.214
10%			9.350	-					11.500	-					11.500	10.425
15%	9.500	+100	9.250	-	9.500	+300			11.300	-	11.100	-	9.250	-	11.300	9.983
20%									11.000	-					11.000	11.000
25%	9.300	+100	8.650	-	9.300	+300			9.300	-	9.300	-	8.850	-	9.300	9.117
